# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

## CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

*Tháng 02 năm 2025*

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 11 - 41 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Đình Chung | Chủ tịch | |
| Ông Trần Lê Tuấn | Thành viên | |
| Ông Phan Bảo Lộc | Thành viên | |
| Ông Lý Quang Thái | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2024 |
| Ông Chen Chun Kai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2024 |
| Ông Wang Chih Shiang | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 09/04/2024 |
| Ông Tô Minh Thúy | Thành viên | |
| Bà Hoàng Ngọc Bích | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hoài An | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 09/04/2024 |

### Ban Kiểm soát

| | | |
|---|---|---|
| Ông Lương Đình Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 09/04/2024 |
| Bà Phan Thị Nhị Hà | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 09/04/2024 |
| Ông Nguyễn Quang Phát | Thành viên | |
| Bà Bùi Thị Ngân Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2024 |
| Bà Trần Thị Kiều Oanh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 09/04/2024 |

### Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|---|---|---|
| Ông Trần Lê Tuấn | Tổng Giám đốc | |
| Ông Dương Đức Xuân | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Quảng Đức | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Đẳng Song | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/01/2025 |

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0400101972 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

**Trần Lê Tuấn**
**Tổng Giám đốc**
*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2025*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=Đà Nẵng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400101972, E=nhuannguyen.dhkt@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.02.20 09:54:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

*Số: 32/2025/UHY - BCKT*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng*
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

**Kính gửi:** **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày ngày 10 tháng 02 năm 2025, trình bày từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 260224.013/BCTC-KT3 ngày 26/02/2024.

| | |
|---|---|
| **Lê Quang Nghĩa**<br>**Phó Tổng Giám đốc**<br>Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3660-2021-112-1 | **Ngô Anh Dũng**<br>**Kiểm toán viên**<br>Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 5215 -2021-112-1 |

*Thay mặt và đại diện cho*
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**
*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025*

**Mẫu số B01-DN**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **940.345.025.678** | **1.031.960.299.098** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **52.257.397.680** | **125.130.822.803** |
| Tiền | 111 | | 8.814.878.870 | 77.400.925.268 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 43.442.518.810 | 47.729.897.535 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **5.1** | **594.705.389.668** | **605.832.521.626** |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 594.705.389.668 | 605.832.521.626 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **200.516.045.459** | **231.174.179.951** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 157.969.922.252 | 119.812.150.396 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 35.846.621.728 | 100.964.741.550 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 9.470.468.458 | 13.343.148.716 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6 | (2.770.966.979) | (2.945.860.711) |
| **Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **17.975.621.388** | **21.142.522.633** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 17.975.621.388 | 21.142.522.633 |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **74.890.571.483** | **48.680.252.085** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 11.386.915.953 | 14.173.145.219 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 15 | 63.503.655.530 | 34.507.106.866 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **1.519.829.679.804** | **1.170.318.849.823** |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **1.440.451.541.451** | **984.816.648.206** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 1.334.255.730.696 | 875.444.268.666 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *2.969.020.219.152* | *2.376.605.650.292* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(1.634.764.488.456)* | *(1.501.161.381.626)* |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 106.195.810.755 | 109.372.379.540 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *124.306.358.546* | *123.297.358.546* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(18.110.547.791)* | *(13.924.979.006)* |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **42.238.562.761** | **142.596.494.111** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 42.238.562.761 | 142.596.494.111 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **5.2** | **31.963.257.649** | **30.825.813.149** |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 30.089.813.149 | 30.089.813.149 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 1.915.000.000 | 2.000.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (41.555.500) | (1.264.000.000) |
| **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **5.176.317.943** | **12.079.894.357** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 4.274.192.142 | 10.964.678.197 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 27a | 902.125.801 | 1.115.216.160 |
| **TỔNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.460.174.705.482** | **2.202.279.148.921** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **629.700.704.571** | **511.696.300.498** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **251.095.652.447** | **220.519.728.635** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 60.702.414.074 | 49.747.402.466 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 735.331.014 | 698.928.537 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 31.734.877.629 | 38.000.582.928 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 81.206.599.254 | 74.335.201.388 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 2.190.802.331 | 2.571.783.951 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 1.187.317.353 | 1.737.836.956 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 55.536.260.000 | 36.751.500.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 17.802.050.792 | 16.676.492.409 |
| **Nợ dài hạn** | **330** | | **378.605.052.124** | **291.176.571.863** |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 378.605.052.124 | 291.176.571.863 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **18** | **1.830.474.000.911** | **1.690.582.848.423** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **1.830.474.000.911** | **1.690.582.848.423** |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *990.000.000.000* | *990.000.000.000* |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (215.000.000) | (215.000.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 539.350.565.529 | 376.931.738.940 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 301.338.435.382 | 323.866.109.483 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | - | *48.542.275.330* |
| *- LNST chưa phân phối năm này* | *421b* | | *301.338.435.382* | *275.323.834.153* |
| **TỔNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.460.174.705.482** | **2.202.279.148.921** |

| | | |
|---|---|---|
| **Ngô Quốc Văn** | **Nguyễn Ngọc Tâm** | **Trần Lê Tuấn** |
| **Người lập** | **Trưởng phòng Tài chính Kế toán** | **Tổng Giám đốc** |

*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2025*

**Mẫu số B02-DN**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **20** | **1.452.619.154.002** | **1.235.319.352.961** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **1.452.619.154.002** | **1.235.319.352.961** |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 935.084.672.516 | 779.598.605.813 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **517.534.481.486** | **455.720.747.148** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 35.893.470.354 | 51.419.327.708 |
| Chi phí tài chính | 22 | 23 | 20.078.245.239 | 15.344.965.099 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *19.938.194.150* | *13.481.539.670* |
| Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 19.270.961.850 | 17.879.288.261 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 143.063.291.602 | 131.341.408.264 |
| **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **371.015.453.149** | **342.574.413.232** |
| Thu nhập khác | 31 | | 4.513.459.290 | 3.026.356.198 |
| Chi phí khác | 32 | | 237.707.526 | 379.631.746 |
| **Lợi nhuận khác** | **40** | | **4.275.751.764** | **2.646.724.452** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **375.291.204.913** | **345.221.137.684** |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 73.739.679.172 | 69.445.921.031 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 27b | 213.090.359 | 451.382.500 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **301.338.435.382** | **275.323.834.153** |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **28** | **3.044** | **2.550** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **29** | **3.044** | **2.550** |

| | | |
|---|---|---|
| **Ngô Quốc Văn** | **Nguyễn Ngọc Tâm** | **Trần Lê Tuấn** |
| **Người lập** | **Trưởng phòng Tài chính Kế toán** | **Tổng Giám đốc** |

*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2025*

**Mẫu số B03-DN**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **375.291.204.913** | **345.221.137.684** |
| **Điều chỉnh cho các khoản** | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 145.985.865.161 | 122.322.435.894 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (1.397.338.232) | (1.779.362.836) |
| (Lãi)các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (208.519.143) | (296.251.398) |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | | (32.058.632.257) | (49.046.273.873) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 19.938.900.234 | 13.481.539.670 |
| ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** | | ***507.551.480.676*** | ***429.903.225.141*** |
| (Tăng) các khoản phải thu | 09 | | (21.637.427.114) | (1.637.783.036) |
| Giảm hàng tồn kho | 10 | | 3.166.901.245 | 2.551.152.968 |
| Giảm/(Tăng) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 64.443.758.198 | (13.203.930.105) |
| Giảm/(Tăng) chi phí trả trước | 12 | | 9.476.715.321 | (195.257.173) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (19.938.199.234) | (13.210.334.325) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (91.463.757.654) | (65.053.378.551) |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (21.721.724.511) | (20.128.439.137) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | ***429.877.746.927*** | ***319.025.255.782*** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (537.394.285.447) | (195.114.677.472) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.657.500.001 | 2.836.289.889 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (168.750.000.000) | (153.808.503.024) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 203.564.778.991 | 91.459.347.444 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 91.800.000 | 3.905.790.150 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 30.398.174.889 | 42.980.213.346 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | ***(470.432.031.566)*** | ***(207.741.539.667)*** |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

***(Theo phương pháp gián tiếp)***

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 186.374.840.261 | 91.426.393.721 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (80.161.600.000) | (31.877.258.048) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (138.600.000.000) | (148.500.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***(32.386.759.739)*** | ***(88.950.864.327)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **(72.941.044.378)** | **22.332.851.788** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **4** | **125.130.822.803** | **102.419.639.607** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 67.619.255 | 378.331.408 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **4** | **52.257.397.680** | **125.130.822.803** |

| | | |
|---|---|---|
| **Ngô Quốc Văn** | **Nguyễn Ngọc Tâm** | **Trần Lê Tuấn** |
| **Người lập** | **Trưởng phòng Tài chính Kế toán** | **Tổng Giám đốc** |

*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2025*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**Mẫu số B09a-DN**

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101972 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2024 là 990.000.000.000 đồng, tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2024 là 798 người (tại ngày 31/12/2023 là 774 người).

### 1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hoá. Chi tiết: Bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển, bốc xếp hàng hoá cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thuỷ nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiêu liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

### 1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2024, công ty có các đơn vị trực thuộc và công ty liên doanh, liên kết sau:

| **Công ty có các đơn vị trực thuộc sau** | **Địa chỉ** | **Hoạt động kinh doanh chính** |
|---|---|---|
| Xí nghiệp Cảng Tiên Sa | Số 01 Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng | Kinh doanh dịch vụ, hàng hoá |

| **Công ty có các công ty liên kết sau** | **Địa chỉ** | **Hoạt động kinh doanh chính** | **Tỷ lệ góp vốn** | **Tỷ lệ biểu quyết** |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | 97 Yết Kiêu, phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp | 45,10% | 45,10% |
| Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | Số 2 đường 3 tháng 2, phường Thuận Phước Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển | 36,00% | 36,00% |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

### 3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

### 3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 3.4 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.4 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết bao gồm toàn bộ vốn góp vào công ty liên doanh và công ty liên kết mà công ty đang nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, đầu tư khác được công ty trích lập theo quy định tại Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

### 3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất…) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian khấu hao (năm) |
|---|---|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 04 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |
| Quyền sử dụng đất | 50 |
| Phần mềm quản lý | 03 |

### 3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

### 3.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, , phân bổ tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, phân bổ tối đa không quá 36 tháng.

### 3.12 VAY

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoảng vay. Trường hợp vay ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phi đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 Chi phí đi vay. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

### 3.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và xá khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

### 3.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Gía vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 3.18 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.18 THUẾ (TIẾP)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

### 3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

### 3.21 THÔNG TIN BỘ PHẬN

Do hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm 99% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 1.175.578.009 | 273.567.930 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn | 7.639.300.861 | 77.127.357.338 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 43.442.518.810 | 47.729.897.535 |
| **Cộng** | **52.257.397.680** | **125.130.822.803** |

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 5.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| **Ngắn hạn** | **594.705.389.668** | **594.705.389.668** | **605.832.521.626** | **605.832.521.626** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 594.705.389.668 | 594.705.389.668 | 605.832.521.626 | 605.832.521.626 |
| **Cộng** | **594.705.389.668** | **594.705.389.668** | **605.832.521.626** | **605.832.521.626** |

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,4%/năm.

### 5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | 31/12/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| **Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết** | **30.089.813.149** | **64.324.445.160** | - | **30.089.813.149** | **51.597.574.732** | - |
| - Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (*) | 19.907.661.902 | 64.324.445.160 | - | 19.907.661.902 | 51.597.574.732 | - |
| - Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng (**) | 10.182.151.247 | (**) | - | 10.182.151.247 | (**) | - |
| **Đầu tư vào đơn vị khác** | **1.915.000.000** | **1.873.444.500** | **(41.555.500)** | **2.000.000.000** | **736.000.000** | **(1.264.000.000)** |
| - Công ty Cổ phần VIMC Logistics (***) | 1.915.000.000 | 1.873.444.500 | (41.555.500) | 2.000.000.000 | 736.000.000 | (1.264.000.000) |
| **Cộng** | **32.004.813.149** | | **(41.555.500)** | **32.089.813.149** | | **(1.264.000.000)** |

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

### 5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất trên sàn UpCom tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(***) Trong năm Công ty đã thực hiện các giao dịch bán 8.500 cổ phần của Công ty CP VIMC Logistics cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng tiền thu là 91.800.000 đồng, trong đó giá phí là 85.000.000 đồng.

**Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư:**

| Tên Công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| *Công ty liên doanh liên kết* | | | | |
| - Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | Đà Nẵng | 45,10% | 45,10% | Dịch vụ vận tải, lưu kho, bốc xếp |
| - Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | Đà Nẵng | 36,00% | 36,00% | Dịch vụ lai giắt, hỗ trợ tàu biển |
| *Đơn vị khác* | | | | |
| - Công ty Cổ phần VIMC Logistics | Hà Nội | 1,35% | 1,35% | Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp |

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | **157.969.922.252** | **(2.634.580.979)** | **119.812.150.396** | **(2.809.474.711)** |
| - Công ty TNHH SITC Việt Nam | 11.391.913.229 | - | 8.343.715.302 | - |
| - Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam) | 4.846.313.649 | - | 3.539.247.873 | - |
| - Công ty TNHH MSC Việt Nam | 7.107.479.956 | - | 6.637.379.034 | - |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng | 2.619.879.879 | - | 5.354.430.219 | - |
| - Donghong Logistics (Singapore) Pte. Ltd., | 7.009.671.035 | - | 5.715.649.027 | - |
| - Maersk A/S | 23.177.902.654 | - | 10.132.771.710 | - |
| - Ocean NetWork Express Pte. Ltd., | 3.977.051.457 | - | 4.000.860.975 | - |
| - Yang Ming Marine Transport Corporation | 2.654.642.139 | - | 5.042.347.423 | - |
| - Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải Safi tại Đà Nẵng | 5.363.280.000 | - | 2.356.375.400 | - |
| - Wan Hai Lines Ltd | 7.630.405.739 | - | 6.862.053.279 | - |
| - Công ty Vận tải biển VIMC | - | - | 1.820.343.856 | - |
| - Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen ( Việt Nam) | 9.806.216.998 | - | 3.219.281.983 | - |
| - Các khách hàng khác | 72.385.165.517 | (2.634.580.979) | 56.787.694.315 | (2.809.474.711) |
| **Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **157.969.922.252** | **(2.634.580.979)** | **119.812.150.396** | **(2.809.474.711)** |
| **Phải thu khách hàng là bên liên quan** | **12.889.341.088** | - | **9.150.448.050** | - |
| *Chi tiết xem tại thuyết minh 30.1* | *12.889.341.088* | | *9.150.448.050* | |

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị | Dự phòng<br>VND |
| **Ngắn hạn** | **35.846.621.728** | **(136.386.000)** | **100.964.741.550** | **(136.386.000)** |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thuỷ Hà Nội | 15.493.614.486 | - | - | - |
| Công ty Cổ Phần Thành Quân | 17.005.067.736 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy | - | - | 44.988.000.000 | - |
| - Sany Marine Heavy Industry Co., Ltd | - | - | 27.234.579.710 | - |
| - Công ty Cổ phần Unico Vina | - | - | 21.738.702.804 | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 3.347.939.506 | (136.386.000) | 7.003.459.036 | (136.386.000) |
| **Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **35.846.621.728** | **(136.386.000)** | **100.964.741.550** | **(136.386.000)** |
| **Trả trước cho người bán là bên liên quan** | - | - | **247.626.718** | - |
| *Chi tiết tại thuyết minh số 30.1* | - | - | *247.626.718* | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | **9.470.468.458** | - | **13.343.148.716** | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi | 5.591.134.900 | - | 7.499.263.000 | - |
| - Phải thu của người lao động | 2.696.276.411 | | 5.388.135.041 | - |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 1.183.057.147 | - | 455.750.675 | - |
| **Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **9.470.468.458** | - | **13.343.148.716** | - |

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 17.006.786.008 | - | 19.824.936.934 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 129.016.041 | - | 155.148.023 | - |
| - Hàng hóa | 839.819.339 | - | 1.162.437.676 | - |
| **Cộng** | **17.975.621.388** | - | **21.142.522.633** | - |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **01/01/2024** | **1.213.711.030.242** | **1.019.257.641.122** | **121.746.040.879** | **21.890.938.049** | **2.376.605.650.292** |
| - Mua trong năm | 543.600.278 | 417.662.795.425 | 2.585.592.593 | 3.997.306.396 | 424.789.294.692 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 158.406.007.536 | 17.420.948.811 | - | - | 175.826.956.347 |
| - Phân loại lại | (1.144.198.173) | - | - | 1.144.198.173 | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (206.029.190) | (7.276.893.440) | (536.194.367) | (182.565.182) | (8.201.682.179) |
| **31/12/2024** | **1.371.310.410.693** | **1.447.064.491.918** | **123.795.439.105** | **26.849.877.436** | **2.969.020.219.152** |
| **HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **01/01/2024** | **(709.685.188.397)** | **(702.492.301.071)** | **(75.198.331.925)** | **(13.785.560.233)** | **(1.501.161.381.626)** |
| - Khấu hao trong năm | (41.964.905.805) | (77.188.365.051) | (17.890.937.726) | (4.756.087.794) | (141.800.296.376) |
| - Phân loại lại tài sản | 10.457.725 | - | - | (10.457.725) | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | 206.029.190 | 7.272.400.807 | 536.194.367 | 182.565.182 | 8.197.189.546 |
| **31/12/2024** | **(751.433.607.287)** | **(772.408.265.315)** | **(92.553.075.284)** | **(18.369.540.570)** | **(1.634.764.488.456)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **01/01/2024** | **504.025.841.845** | **316.765.340.051** | **46.547.708.954** | **8.105.377.816** | **875.444.268.666** |
| **31/12/2024** | **619.876.803.406** | **674.656.226.603** | **31.242.363.821** | **8.480.336.866** | **1.334.255.730.696** |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024: 1.065.740.943.324 đồng (Tại ngày 31/12/2023 số tiền là: 996.753.040.147 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2024: 511.683.817.923 đồng (tại ngày 31/12/2023 số tiền là: 244.352.409.554 đồng).

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **01/01/2024** | **103.081.178.057** | **20.216.180.489** | **123.297.358.546** |
| - Mua trong năm | - | 1.009.000.000 | 1.009.000.000 |
| **31/12/2024** | **103.081.178.057** | **21.225.180.489** | **124.306.358.546** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN** | | | |
| **01/01/2024** | **(3.671.715.716)** | **(10.253.263.290)** | **(13.924.979.006)** |
| - Khấu hao trong năm | (283.377.228) | (3.902.191.557) | (4.185.568.785) |
| **31/12/2024** | **(3.955.092.944)** | **(14.155.454.847)** | **(18.110.547.791)** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **01/01/2024** | **99.409.462.341** | **9.962.917.199** | **109.372.379.540** |
| **31/12/2024** | **99.126.085.113** | **7.069.725.642** | **106.195.810.755** |

**(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:**

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1.011,1 $m^2$ đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 đồng;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 1.388,9 $m^2$, nguyên giá là 35.686.324.570 đồng, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 116,4 $m^2$, nguyên giá là 1.789.552.987 đồng;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 424,6 $m^2$, nguyên giá là 14.168.861.500 đồng.

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại 31/12/2024 là: 51.436.439.000 đồng (tại ngày 31/12/2023 là: 51.436.439.000 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là: 4.979.200.000 đồng (tại 31/12/2023 là: 4.574.200.000 đồng).

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **11.386.915.953** | **14.173.145.219** |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 517.961.007 | 505.843.855 |
| - Chi phí bảo hiểm | 3.837.926.971 | 3.105.653.144 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản | 6.288.206.623 | 10.021.910.671 |
| - Các khoản khác | 742.821.352 | 539.737.549 |
| **Dài hạn** | **4.274.192.142** | **10.964.678.197** |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 291.666.697 | 10.279.521.337 |
| - Chi phí sửa chữa | 3.700.840.486 | 376.193.603 |
| - Các khoản khác | 281.684.959 | 308.963.257 |
| **Cộng** | **15.661.108.095** | **25.137.823.416** |

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **42.238.562.761** | **42.238.562.761** | **142.596.494.111** | **142.596.494.111** |
| - Dự án Trung tâm Logistics tại Hoà Vang (1) | 39.200.111.424 | 39.200.111.424 | 23.704.317.490 | 23.704.317.490 |
| - Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu Cảng số 4,5 | - | - | 116.401.932.855 | 116.401.932.855 |
| - Dự án khác | 3.038.451.337 | 3.038.451.337 | 2.490.243.766 | 2.490.243.766 |
| **Cộng** | **42.238.562.761** | **42.238.562.761** | **142.596.494.111** | **142.596.494.111** |

(1) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện đã chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistic, chi tiết như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 $m^2$ tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistic theo đúng quy hoạch Tổng mặt bằng đã được phê duyệt theo Quyết định số 47/QĐ-CĐN ngày 12 tháng 04 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng.
- Tình hình dự án đã phát sinh đến ngày 31/12/2024:

+) Công ty đã được giao đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thành giải phóng mặt bằng và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chi phí dự án đã phát sinh bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác.
+) Ngày 10/12/2024, Chủ đầu tư đã phát lệnh khởi công dự án Trung tâm dịch vụ Logistic tại huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Ngắn hạn** | **60.702.414.074** | **60.702.414.074** | **49.747.402.466** | **49.747.402.466** |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng | 3.252.530.589 | 3.252.530.589 | 2.389.482.536 | 2.389.482.536 |
| - Công ty TNHH Navaco | 3.256.357.634 | 3.256.357.634 | 2.939.135.642 | 2.939.135.642 |
| - Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn | 4.175.600.000 | 4.175.600.000 | 1.800.920.000 | 1.800.920.000 |
| - Công ty Cổ phần Samco Vina | 2.429.187.840 | 2.429.187.840 | 2.530.429.200 | 2.530.429.200 |
| - Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | 9.826.865.009 | 9.826.865.009 | 11.286.944.555 | 11.286.944.555 |
| - Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | 3.119.967.702 | 3.119.967.702 | 6.596.497.031 | 6.596.497.031 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội | - | - | 5.669.819.304 | 5.669.819.304 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân | 10.990.275.901 | 10.990.275.901 | 5.369.417.361 | 5.369.417.361 |
| - Công ty TNHH dịch vụ và vận tải SADACO | 1.481.304.110 | 1.481.304.110 | 1.809.057.266 | 1.809.057.266 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu khí PVOIL Miền Trung tại Đà Nẵng | 1.184.062.100 | 1.184.062.100 | 1.593.347.200 | 1.593.347.200 |
| - Phải trả người bán là các đối tượng khác | 20.986.263.189 | 20.986.263.189 | 7.762.352.371 | 7.762.352.371 |
| **Dài hạn** | - | - | - | - |
| **Cộng** | **60.702.414.074** | **60.702.414.074** | **49.747.402.466** | **49.747.402.466** |
| **Phải trả người bán là các bên liên quan** | **12.946.832.711** | **12.946.832.711** | **17.883.441.586** | **17.883.441.586** |
| *Chi tiết tại thuyết minh số 30.1* | *12.946.832.711* | *12.946.832.711* | *17.883.441.586* | *17.883.441.586* |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã quyết toán trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế và các khoản phải nộp** | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | - | 11.507.105.370 | - | 11.507.105.370 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 36.084.332.035 | 73.739.679.172 | - | 91.463.757.654 | 18.360.253.553 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 269.075.730 | 17.835.323.231 | 8.431.454.476 | 5.571.920.239 | 4.101.024.246 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.647.175.163 | 69.914.625.037 | - | 62.288.200.370 | 9.273.599.830 |
| - Các loại thuế khác | - | 741.075.469 | - | 741.075.469 | - |
| **Cộng** | **38.000.582.928** | **173.737.808.279** | **8.431.454.476** | **171.572.059.102** | **31.734.877.629** |

| | 01/01/2024 | Số được khấu trừ trong năm | Số đã khấu trừ trong năm | 31/12/2024 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ** | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong kỳ | 34.507.106.866 | 76.477.775.748 | 47.481.227.084 | 63.503.655.530 |
| **Tổng** | **34.507.106.866** | **76.477.775.748** | **47.481.227.084** | **63.503.655.530** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 532.537.727 | 151.186.436 |
| - Cổ tức phải trả | 277.082 | 277.082 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 654.502.544 | 1.586.373.438 |
| **Cộng** | **1.187.317.353** | **1.737.836.956** |

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Nội dung | 31/12/2024 | | Trong năm | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay và nợ ngắn hạn** | **55.536.260.000** | **55.536.260.000** | **95.536.260.000** | **76.751.500.000** | **36.751.500.000** | **36.751.500.000** |
| ***Vay ngắn hạn*** | - | - | ***40.000.000.000*** | ***40.000.000.000*** | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam | - | - | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | - | - |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)*** | ***55.536.260.000*** | ***55.536.260.000*** | ***55.536.260.000*** | ***36.751.500.000*** | ***36.751.500.000*** | ***36.751.500.000*** |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*) | 42.507.600.000 | 42.507.600.000 | 42.507.600.000 | 33.959.500.000 | 33.959.500.000 | 33.959.500.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nhánh Đà Nẵng (**) | 5.708.660.000 | 5.708.660.000 | 5.708.660.000 | 2.792.000.000 | 2.792.000.000 | 2.792.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (***) | 7.320.000.000 | 7.320.000.000 | 7.320.000.000 | - | - | - |
| **Vay và nợ dài hạn** | **378.605.052.124** | **378.605.052.124** | **137.394.740.261** | **49.966.260.000** | **291.176.571.863** | **291.176.571.863** |
| ***Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)*** | ***378.605.052.124*** | ***378.605.052.124*** | ***137.394.740.261*** | ***49.966.260.000*** | ***291.176.571.863*** | ***291.176.571.863*** |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*) | 252.872.800.000 | 252.872.800.000 | 19.214.740.261 | 42.507.600.000 | 276.165.659.739 | 276.165.659.739 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam nhánh Đà Nẵng (**) | 61.802.252.124 | 61.802.252.124 | 52.500.000.000 | 5.708.660.000 | 15.010.912.124 | 15.010.912.124 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (***) | 63.930.000.000 | 63.930.000.000 | 65.680.000.000 | 1.750.000.000 | - | - |
| **Cộng** | **434.141.312.124** | **434.141.312.124** | **232.931.000.261** | **126.717.760.000** | **327.928.071.863** | **327.928.071.863** |

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD ngày 21/07/2017 với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 02);
- Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 02 năm;
- Lãi suất cho vay: 5,6%/năm (theo HĐ sửa đổi bổ sung số 35/2024/HĐSĐBS ngày 20/12/2024);
- Phương thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017, phụ lục Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 11/01/2022; Hợp đồng sửa đổi bổ sung (Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017) số 03/2023/HĐSĐBS ngày 23/11/2023
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2024: 92.000.000.000 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 16.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HĐTD ngày 19/01/2022 với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí xây dựng và thiết bị của dự án Đầu tư xây dựng Khu bãi sau cầu cảng 4,5 bến cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 02 năm;
- Lãi suất cho vay: 5,6%/năm (theo HĐ sửa đổi bổ sung số 36/2024/HĐSĐBS ngày 20/12/2024);
- Phương thức đảm bảo: Phụ lục số 01 ngày 29/12/2022 (Hợp đồng thế chấp số 03/2022/HĐTC ngày 11/01/2022) và Hợp đồng sửa đổi bổ sung (Hợp đồng thế chấp 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017) số 03/2023/HĐSĐBS ngày 23/11/2023, Hợp đồng thế chấp số 31/2024/HĐTC ngày 27/9/2024
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2024: 130.237.500.000 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 17.364.800.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 18/2022/HĐTD ngày 26/12/2022 với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án 4 Cẩu ERTG tại Cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 18 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5,6%/năm (theo HĐ sửa đổi bổ sung số 37/2024/HĐSĐBS ngày 20/12/2024);
- Phương thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 27/2023/HĐTC ngày 25/10/2023 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung (Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017) số 03/2023/HĐSĐBS ngày 23/11/2023.
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2024: 73.142.300.000 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 9.142.800.000 đồng.

(**) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

Hợp đồng cho vay từng lần số 97/2023/CVTDH/VCB-KHDN ngày 23/06/2023, chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án sửa chữa, cải tạo cầu cảng số 02 bến cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 83 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,8%/năm (Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/12/2023);
- Phương thức đảm bảo: Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 123/2023/VCB ngày 23/06/2023;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 31/12/2024: 15.010.912.124 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.792.000.000 đồng.

## 17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng cho vay theo dự án số 101/2024/CVDA/VCB-KH Đà Nẵng ngày 02/08/2024 (thuộc hợp đồng Cấp tín dụng số 100/2024/CTD/VCB-KHDN ngày 1/08/2024 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 276.219.000.000 đồng), chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua sắm TSCĐ, 2 cẩu di động tại bên Tiên Sa 5;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6%;
- Phương thức đảm bảo: 02 Cẩu Di động tại bến Tiên sa 5;
- Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2024: 52.500.000.000; Nợ dài hạn đến hạn trả là 2.916.660.000 đồng.

(***) Vay ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng số Hợp đồng số 01/2024/3461900/HĐTD ngày 04/09/2024

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua sắm TSCĐ: 01 cẩu QCC tại bến Tiên Sa 4;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 120 tháng; Hạn mức cấp tín dụng: 75.000.000.000 đồng
- Lãi suất cho vay: 6%;
- Phương thức đảm bảo: 01 Cẩu QCC tại bến Tiên sa 4 Cảng Tiên Sa;
- Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2024: 71.250.000.000 đồng; Nợ dài hạn đến hạn trả là: 7.320.000.000 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**
*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **01/01/2023** | **990.000.000.000** | **(215.000.000)** | **266.154.187.512** | **330.196.585.850** | **1.586.135.773.362** |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 275.323.834.153 | 275.323.834.153 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 110.777.551.428 | (281.654.310.520) | (170.876.759.092) |
| **31/12/2023** | **990.000.000.000** | **(215.000.000)** | **376.931.738.940** | **323.866.109.483** | **1.690.582.848.423** |
| **01/01/2024** | **990.000.000.000** | **(215.000.000)** | **376.931.738.940** | **323.866.109.483** | **1.690.582.848.423** |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | 301.338.435.382 | 301.338.435.382 |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm (*) | - | - | 162.418.826.589 | (323.866.109.483) | (161.447.282.894) |
| + *Phải trả cổ tức* | - | - | - | *(138.600.000.000)* | *(138.600.000.000)* |
| + *Trích quỹ khen thưởng phúc lợi* | - | - | - | *(22.847.282.894)* | *(22.847.282.894)* |
| + *Trích quỹ đầu tư phát triển* | - | - | *162.418.826.589* | *(162.418.826.589)* | - |
| **31/12/2024** | **990.000.000.000** | **(215.000.000)** | **539.350.565.529** | **301.338.435.382** | **1.830.474.000.911** |

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2024.

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

### 18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ |
| - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần | 742.500.000.000 | 75,00% | 742.500.000.000 | 75,00% |
| - Wan Hai Lines (Singapore) PTE LTD | 200.900.000.000 | 20,293% | 200.806.000.000 | 20,283% |
| - Các cổ đông khác | 46.600.000.000 | 4,707% | 46.694.000.000 | 4,717% |
| **Cộng** | **990.000.000.000** | **100%** | **990.000.000.000** | **100,00%** |

### 18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|---|---|
| **Vốn góp của chủ sở hữu** | **990.000.000.000** | **990.000.000.000** |
| - Vốn góp đầu năm | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã chia** | | |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu năm | 277.082 | 277.082 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả trong năm | 138.600.000.000 | 148.500.000.000 |
| *+ Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* | *138.600.000.000* | *148.500.000.000* |
| **Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối năm** | **277.082** | **277.082** |

### 18.4 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2024 CP | 01/01/2024 CP |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 99.000.000 | 99.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 99.000.000 | 99.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 99.000.000 | 99.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *99.000.000* | *99.000.000* |
| ** Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)* | *10.000* | *10.000* |

### 18.5 CÁC QUỸ

| | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 539.350.565.529 | 376.931.738.940 |

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### Các cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND Thành phố Đà Nẵng tại phường Thọ Quang, quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng biển, diện tích khu đất thuê là 176.145 $m^2$, thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.
- Ngày 09/05/2016, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Đà Nẵng hiện là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Theo quyết định này, Công ty tiến hành thuê 85.674 $m^2$ đất thuê để đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Tiên Sa- Giai đoạn II. Thời gian thuê đất kể từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.
- Uỷ ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng, hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm Logistics tại xã Hoà Nhơn và xã Hoà Sơn, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích khu đất thuê là 200.000 m2, thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký năm 2011, Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| USD | 23.024,95 | 2.761.426,55 |
| JPY | 44.000,00 | 44.000,00 |

### Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 417.146.199 | 417.146.199 |

## 20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán hàng | 20.630.104.098 | 21.050.829.879 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.431.989.049.904 | 1.214.268.523.082 |
| **Cộng** | **1.452.619.154.002** | **1.235.319.352.961** |
| **Doanh thu với các bên liên quan** | **145.906.016.397** | **122.516.901.818** |
| *Chi tiết tại thuyết minh số 30.1* | 145.906.016.397 | 122.516.901.818 |

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 19.716.851.531 | 20.415.413.596 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 915.367.820.985 | 759.183.192.217 |
| **Cộng** | **935.084.672.516** | **779.598.605.813** |

## 22. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 23.553.750.889 | 38.932.900.146 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.844.424.000 | 5.210.924.000 |
| - Lãi thanh lý khoản đầu tư | 6.800.000 | 2.110.519.171 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.279.976.322 | 4.868.732.993 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 208.519.143 | 296.251.398 |
| **Cộng** | **35.893.470.354** | **51.419.327.708** |

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| - Chi phí lãi vay | 19.938.194.150 | 13.481.539.670 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm | 1.362.495.589 | 1.815.425.429 |
| - (Hoàn nhập)/ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (1.222.444.500) | 48.000.000 |
| **Cộng** | **20.078.245.239** | **15.344.965.099** |

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| **Các khoản chi phí bán hàng** | **19.270.961.850** | **17.879.288.261** |
| - Chi phí nhân công | 240.797.561 | 171.538.048 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 19.030.164.289 | 17.707.750.213 |
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp** | **143.063.291.602** | **131.341.408.264** |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 72.132.557.933 | 74.857.548.506 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 1.301.734.679 | 2.057.417.205 |
| - Chi phí (hoàn nhập)/ dự phòng | (174.893.732) | (1.827.362.836) |
| - Thuế, phí và lệ phí | 787.890.441 | 602.544.100 |
| - Chi phí khấu hao | 3.914.904.905 | 3.606.216.328 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.667.092.336 | 3.944.364.003 |
| - Chi phí quản lý bằng tiền khác | 61.434.005.040 | 48.100.680.958 |

## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 51.868.535.074 | 45.854.987.198 |
| - Chi phí nhân công | 299.030.164.970 | 275.966.969.680 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 145.985.865.161 | 122.322.435.894 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 269.890.525.109 | 305.277.773.235 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 310.926.984.123 | 158.981.722.735 |
| **Cộng** | **1.077.702.074.437** | **908.403.888.742** |

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **375.291.204.913** | **345.221.137.684** |
| **Các khoản chi phí không được khấu trừ** | **1.525.585.884** | **2.635.455.509** |
| - Các khoản chi phí không hợp lệ | 1.525.585.884 | 2.635.455.509 |
| **Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế** | **(8.118.394.935)** | **(7.764.087.898)** |
| - Cổ tức được chia | (6.844.424.000) | (5.210.924.000) |
| - Lãi đánh giá lại chênh lệch ngoại tệ cuối năm | (208.519.143) | (296.251.398) |
| - Điều chỉnh chi phí năm trước | (1.065.451.792) | (2.256.912.500) |
| **Tổng thu nhập chịu thuế trong năm** | **368.698.395.862** | **340.092.505.295** |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| **Thuế TNDN phải trả ước tính** | **73.739.679.172** | **68.018.501.059** |
| Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay | - | 1.427.419.972 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **73.739.679.172** | **69.445.921.031** |

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại** | **20%** | **20%** |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 902.125.801 | 1.115.216.160 |

## 27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (TIẾP)

### b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|
| **Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **20%** | **20%** |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 213.090.358 | 451.382.500 |

## 28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 301.338.435.382 | 275.323.834.153 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*) | - | 22.846.371.758 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP) | 99.000.000 | 99.000.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**)** | **3.044** | **2.550** |

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chưa có số liệu để trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024. Số liệu trích lập sẽ được căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh do Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo theo Nghị quyết Đại hội đồng số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2024.

Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 là 2.550 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 trước điều chỉnh là 2.781 VND/CP).

## 29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 30. THÔNG TIN KHÁC

### 30.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

| | | |
|---|---|---|
| 1 | Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP | Công ty mẹ |
| 2 | Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | Công ty liên kết |
| 3 | Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | Công ty liên kết |
| 4 | Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông | Cùng Công ty mẹ |
| 5 | Công ty cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam | Cùng Công ty mẹ |
| 6 | Công ty CP Vận tải Container VIMC | Cùng Công ty mẹ |
| 7 | BQLDA Chuyên ngành hàng hải VIMC- CN Tổng Công ty | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| 8 | Công ty Vận tải biển VIMC | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| 9 | Wan Hai Line Ltd | Công ty mẹ của Cổ đông lớn |
| 10 | Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam | Công ty con của Cổ đông lớn |

**Giao dịch với bên liên quan**

| | Năm 2024<br>VND | Năm 2025<br>VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu cung bán hàng và cấp dịch vụ** | **145.906.016.397** | **122.516.901.818** |
| - Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | 37.552.831.960 | 22.975.855.638 |
| - Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | 8.421.325.160 | 6.820.244.880 |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông | 44.460.000 | 1.080.000 |
| - Công ty cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam | 11.226.720.642 | 11.386.463.051 |
| - Công ty Vận tải biển VIMC | 8.923.566.914 | 11.724.906.477 |
| - Wan Hai Line Ltd | 71.132.431.077 | 69.512.992.740 |
| - Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam | - | 95.359.032 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC | 8.604.680.644 | - |
| **Mua hàng hóa và dịch vụ** | **162.676.097.220** | **157.598.828.518** |
| - Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | 79.997.995.168 | 74.490.278.154 |
| - Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | 81.152.772.452 | 81.360.715.309 |
| - Tổng công ty hàng hải Việt Nam -VIMC | 287.196.000 | 6.000.000 |
| - BQLDA Chuyên ngành hàng hải VIMC- CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- CTCP | 1.238.133.600 | 1.741.835.055 |
| **Cổ tức và lợi nhuận được chia** | **6.844.424.000** | **5.210.924.000** |
| - Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | 1.943.924.000 | 1.943.924.000 |
| - Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | 4.900.500.000 | 3.267.000.000 |
| **Cổ tức và lợi nhuận đã trả** | **103.950.000.000** | **111.375.000.000** |
| - Tổng công ty hàng hải Việt Nam -VIMC | 103.950.000.000 | 111.375.000.000 |

## 30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

### 30.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Số dư của bên liên quan**

| | 31/12/2024<br>VND | 01/01/2024<br>VND |
|---|---|---|
| **Phải thu các bên liên quan** | **12.889.341.088** | **9.150.448.050** |
| - Wan Hai Lines Ltd | 7.630.405.739 | 6.862.053.279 |
| - Công ty Vận tải biển VIMC | - | 1.820.343.856 |
| - Công ty cổ phần vận tải Container VIMC | 5.204.868.918 | |
| - Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam | 54.066.431 | 447.781.715 |
| - Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | - | 20.269.200 |
| **Trả trước cho người bán là bên liên quan** | - | **247.626.718** |
| - Ban Quản lý Chuyên ngành Hàng Hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CTCP | - | 247.626.718 |
| **Phải trả là các bên liên quan** | **12.946.832.711** | **17.883.441.586** |
| - Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng | 3.119.967.702 | 6.596.497.031 |
| - Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng | 9.826.865.009 | 11.286.944.555 |

**Thu nhập của ban quản lý chủ chốt**

| Tên | Chức vụ | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Đình Chung | Chủ tịch HĐQT | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Ông Phan Bảo Lộc | Thành viên HĐQT | 913.168.296 | 1.028.705.186 |
| Ông Nguyễn Hoài An | Thành viên HĐQT | 42.000.000 | 168.000.000 |
| Ông Wang Chil Shiang | Thành viên HĐQT | 42.000.000 | 126.000.000 |
| Ông Tô Minh Thúy | Thành viên HĐQT | 168.000.000 | 168.000.000 |
| Ông Hoàng Ngọc Bích | Thành viên HĐQT | 168.000.000 | 168.000.000 |
| Ông Chen Yung Chan | Thành viên HĐQT | - | 42.000.000 |
| Ông Chen Chun Kai | Thành viên HĐQT | 126.000.000 | - |
| Ông Lý Quang Thái | Thành viên HĐQT | 126.000.000 | - |
| **Tổng cộng** | | **1.825.168.296** | **1.940.705.186** |

## 30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

### 30.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

**Thu nhập của ban kiểm soát**

| Tên | Chức vụ | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|---|---|---|
| Bà Phan Thị Nhị Hà | Trưởng ban kiểm soát | 42.000.000 | 168.000.000 |
| Bà Trần Thị Kiều Oanh | Thành viên BKS | 36.000.000 | 144.000.000 |
| Ông Lương Đình Minh | Trưởng ban kiểm soát | 126.000.000 | - |
| Bà Bùi Thị Ngân Hoa | Thành viên BKS | 108.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Quang Phát | Thành viên BKS | 731.168.614 | 718.766.756 |
| **Tổng cộng** | | **1.043.168.614** | **1.030.766.756** |

**Thu nhập của Ban Giám đốc**

| Tên | Chức vụ | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|---|---|---|
| Ông Trần Lê Tuấn | Thành viên HĐQT<br>Tổng Giám đốc | 1.691.215.456 | 1.550.954.178 |
| Ông Dương Đức Xuân | Phó Tổng Giám đốc | 1.221.419.211 | 1.100.901.725 |
| Ông Lê Quảng Đức | Phó Tổng Giám đốc | 1.219.838.454 | 1.114.161.725 |
| **Tổng cộng** | | **4.132.473.121** | **3.766.017.628** |

### 30.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 30.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

| | | |
|---|---|---|
| **Ngô Quốc Văn** | **Nguyễn Ngọc Tâm** | **Trần Lê Tuấn** |
| **Người lập** | **Trưởng phòng Tài chính Kế toán** | **Tổng Giám đốc** |

*Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2025*